



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Đắk Lắk

Số 87+88

Ngày 02 tháng 8 năm 2023

MỤC LỤC

Trích yếu nội dung

Trang

VĂN BẢN KHÁC

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

14-7-2023	Nghị quyết số 16/NQ-HĐND thông qua Chương trình nhà ở tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2021 - 2030.	2
14-7-2023	Nghị quyết số 17/NQ-HĐND về việc phân khai chi tiết kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ phần vốn ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2023.	9
14-7-2023	Nghị quyết số 19/NQ-HĐND về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án hỗ trợ phát triển khu vực biên giới - Tiểu dự án tỉnh Đắk Lắk.	34
14-7-2023	Nghị quyết số 20/NQ-HĐND về việc điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 20/4/2023 của HĐND tỉnh về cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công năm 2022 sang năm 2023 nguồn vốn ngân sách địa phương.	37

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH ĐẮK LẮK **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 16/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 14 tháng 7 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Thông qua Chương trình phát triển nhà ở
tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2021-2030

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHOÁ X, KỲ HỌP THỨ SÁU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 25 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở; Nghị định số 30/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;

Căn cứ Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội; Nghị định số 49/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 10 năm 2015 của chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;

Căn cứ Quyết định số 2161/QĐ-TTg ngày 22 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược phát triển nhà ở quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Xét Tờ trình số 77/TTr-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2021-2030; Báo cáo thẩm tra số 94/BC-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2021-2030, với các nội dung chính sau:

1. Quan điểm phát triển nhà ở

Việc phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh tuân thủ chặt chẽ những quan điểm của Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia được nêu trong Quyết định 2161/QĐ-TTg ngày 22/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 338/QĐ-TTg ngày 03/4/2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án “Đầu tư xây dựng ít nhất 01 triệu căn hộ nhà ở xã hội cho đối tượng thu nhập thấp, công nhân khu công nghiệp giai đoạn 2021 – 2030”; ngoài ra có bổ sung thêm một số quan điểm phù hợp với đặc điểm của tỉnh, như sau:

a) Phát triển nhà ở là một trong những nội dung quan trọng trong việc phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; phát triển nhà ở gắn liền với phát triển đô thị theo hướng văn minh, hiện đại, đáp ứng tốt hơn nhu cầu nhà ở cho các tầng lớp dân cư với mức thu nhập khác nhau;

b) Áp dụng các cơ chế, chính sách ưu đãi được cơ quan thẩm quyền ban hành để khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư xây dựng, phát triển nhà ở nói chung, đặc biệt là nhà ở cho người có thu nhập thấp, công nhân khu công nghiệp;

c) Từng bước giải quyết về nhu cầu nhà ở cho người có thu nhập thấp, kết hợp với chỉnh trang đô thị và phát triển các khu nhà ở xã hội; tăng tỷ trọng nhà ở cho thuê đối với phân khúc nhà ở giá rẻ để giải quyết nhu cầu ở khá lớn của các đối tượng có thu nhập thấp tại đô thị;

d) Phát triển nhà ở gắn với phát triển thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh và vùng Tây Nguyên, góp phần tăng trưởng kinh tế toàn tỉnh, chuyển dịch cơ cấu lao động;

đ) Bước đầu chuyển đổi mô hình nhà ở từ thấp tầng sang nhà ở trung và cao tầng, với hạ tầng kỹ thuật và xã hội đồng bộ để sử dụng đất hiệu quả, tạo quỹ đất phát triển giao thông, công viên, không gian công cộng;

e) Bảo tồn các công trình nhà ở có kiến trúc đặc thù, có giá trị trong địa bàn tỉnh.

2. Mục tiêu phát triển nhà ở

a) Từng bước đáp ứng nhu cầu nhà ở của nhân dân, nâng cao chất lượng, điều kiện sống của các tầng lớp dân cư; tạo động lực phát triển đô thị và nông thôn bền vững theo hướng công nghiệp hoá hiện đại hoá; huy động nguồn vốn đầu tư từ ngân sách, vốn của các thành phần kinh tế và của xã hội tham gia phát triển nhà ở;

b) Quy hoạch, bố trí, khai thác có hiệu quả quỹ đất và tiềm năng đất đai; thúc đẩy sự phát triển thị trường bất động sản, chủ động bình ổn thị trường theo

quy luật cung cầu góp phần hoàn thiện đồng bộ cơ cấu nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa;

c) Ưu tiên phát triển nhà ở xã hội dành cho cán bộ, công chức, viên chức; nhà ở công nhân và các đối tượng chính sách khác có khó khăn về nhà ở mua hoặc thuê, thuê mua phù hợp với điều kiện cụ thể của địa phương nhằm từng bước cải thiện chỗ ở của nhân dân;

d) Phát triển nhà ở thương mại theo quy hoạch được duyệt, đồng thời rà soát, xây dựng, phát triển các khu đô thị mới, điểm dân cư nông thôn đồng bộ văn minh, hiện đại, hoàn thiện các dự án nhà ở đưa vào sử dụng;

đ) Triển khai chỉnh trang, tái phát triển đô thị, khu dân cư hiện hữu, góp phần nâng cao chất lượng sống dân cư;

e) Phát triển nhà ở gắn với điều kiện tự nhiên, địa lý, xã hội, phong tục và tập quán của địa phương, góp phần tạo bản sắc đô thị, nông thôn và hướng tới mục tiêu phát triển bền vững;

g) Kiện toàn bộ máy, nâng cao năng lực, hiệu lực quản lý Nhà nước trong lĩnh vực nhà ở phù hợp với công tác quản lý trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

3. Chỉ tiêu diện tích nhà ở bình quân đầu người

- Đến năm 2025: Diện tích nhà ở bình quân đầu người toàn tỉnh phần đầu đạt khoảng 24,5 m² sàn/người. Trong đó, diện tích nhà ở bình quân đầu người tại đô thị đạt khoảng 28,0 m² sàn/người và tại nông thôn đạt khoảng 22,3 m² sàn/người;

- Đến năm 2030: Diện tích nhà ở bình quân đầu người toàn tỉnh phần đầu đạt khoảng 28,5 m² sàn/người. Trong đó, diện tích nhà ở bình quân đầu người tại đô thị đạt khoảng 30,0 m² sàn/người và tại nông thôn đạt khoảng 27,2 m² sàn/người.

4. Chỉ tiêu diện tích sàn nhà ở tăng thêm

Giai đoạn 2021-2030 tổng diện tích sàn nhà ở phát triển mới trên địa bàn tỉnh khoảng 19.051.120 m² sàn.

a) Đến năm 2025, phần đầu tăng khoảng 9.073.620 m² sàn, cụ thể:

- Nhà ở thương mại: khoảng 1.136.147 m² sàn;

- Nhà ở xã hội: khoảng 529.193 m² sàn; trong đó:

+ Nhà ở xã hội cho công nhân, người lao động làm việc tại các doanh nghiệp trong khu công nghiệp: 50.000 m² sàn;

+ Nhà ở xã hội cho các đối nhóm tượng khác: 479.193 m² sàn.

- Nhà ở để phục vụ tái định cư: 2.800 m² sàn;

- Nhà ở người có công với cách mạng: 41.040 m² sàn;
 - Nhà ở hộ gia đình nghèo và cận nghèo tại khu vực nông thôn: 1.765.375 m² sàn;
 - Nhà ở hộ gia đình tại khu vực nông thôn thuộc vùng thường xuyên bị ảnh hưởng bởi thiên tai, biến đổi khí hậu: 51.030 m² sàn;
 - Nhà ở do dân tự xây dựng: khoảng 5.548.035 m² sàn.
- b) Đến năm 2030, phân đầu tăng khoảng 9.977.500 m² sàn, cụ thể:
- Nhà ở thương mại: khoảng 1.473.446 m² sàn;
 - Nhà ở xã hội: khoảng 592.588 m² sàn; trong đó:
 - + Nhà ở xã hội cho công nhân, người lao động làm việc tại các doanh nghiệp trong khu công nghiệp: 125.000 m² sàn;
 - + Nhà ở xã hội cho các đối nhóm tượng khác: 467.588 m² sàn;
 - Nhà ở để phục vụ tái định cư: 4.200 m² sàn;
 - Nhà ở người có công với cách mạng: 51.705 m² sàn;
 - Nhà ở hộ gia đình nghèo và cận nghèo tại khu vực nông thôn: 1.038.440 m² sàn;
 - Nhà ở hộ gia đình tại khu vực nông thôn thuộc vùng thường xuyên bị ảnh hưởng bởi thiên tai, biến đổi khí hậu: 50.535 m² sàn;
 - Nhà ở do dân tự xây dựng: khoảng 6.766.586 m² sàn.

5. Nguồn vốn thực hiện

Giai đoạn 2021-2030, tổng nhu cầu vốn đầu tư xây dựng nhà ở trên địa bàn tỉnh khoảng 180.588,30 tỷ đồng.

- a) Giai đoạn 2021-2025: khoảng 76.091,65 tỷ đồng, trong đó:
- Nguồn vốn do các doanh nghiệp đầu tư: khoảng 13.694,49 tỷ đồng;
 - Nguồn vốn của người dân: khoảng 61.720,05 tỷ đồng;
 - Nguồn vốn nhà nước: khoảng 677,11 tỷ đồng (chủ yếu là các chương trình hỗ trợ cho người có công với cách mạng và hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo).
- b) Giai đoạn 2026-2030: khoảng 104.496,65 tỷ đồng, trong đó:
- Nguồn vốn do các doanh nghiệp đầu tư: khoảng 21.202,50 tỷ đồng;
 - Nguồn vốn của người dân: khoảng 82.839,10 tỷ đồng;

- Nguồn vốn nhà nước: khoảng 455,05 tỷ đồng (chủ yếu là các chương trình hỗ trợ cho người có công với cách mạng và hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo).

6. Quỹ đất phát triển nhà ở

Giai đoạn 2021-2030 tổng diện tích đất ở xây dựng nhà ở trên địa bàn tỉnh khoảng 6.132,25 ha.

- Giai đoạn 2021-2025: khoảng 2.921,64 ha.

- Giai đoạn 2026-2030: khoảng 3.210,61 ha.

7. Chỉ tiêu chất lượng nhà ở toàn tỉnh

Đến năm 2030, tỷ lệ nhà ở kiên cố toàn tỉnh đạt trên 95%, không để phát sinh nhà ở đơn sơ trên địa bàn tỉnh, đặc biệt là khu vực đô thị.

8. Chỉ tiêu nhà ở đầu người tối thiểu

- Đến năm 2025, chỉ tiêu nhà ở đầu người tối thiểu đạt 10 m² sàn.

- Đến năm 2030, chỉ tiêu nhà ở đầu người tối thiểu đạt 12 m² sàn.

9. Giải pháp thực hiện:

a) Giải pháp hoàn thiện cơ chế chính sách, cơ cấu tổ chức và quản lý

Áp dụng thực hiện các cơ chế chính sách nhằm thúc đẩy thực hiện Chương trình phát triển nhà ở, trong đó tập trung nghiên cứu các quy định phát triển nhà ở gắn liền với phát triển đô thị theo hướng văn minh hiện đại, đáp ứng tốt hơn nhu cầu nhà ở cho các tầng lớp dân cư với mức thu nhập khác nhau.

Củng cố, kiện toàn bộ máy, công chức quản lý về nhà ở; tiếp tục thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ cho công chức bảo đảm đủ năng lực thực hiện nhiệm vụ được giao.

Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia phát triển nhà ở thương mại và nhà ở xã hội để bán, cho thuê, cho thuê mua theo cơ chế thị trường nhằm đáp ứng nhu cầu ở của người dân. Thiết lập danh mục ưu tiên giai đoạn 2021-2030 các dự án đầu tư hạ tầng cùng dự kiến quỹ đất gắn liền trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố nhằm công khai kêu gọi đầu tư.

b) Giải pháp về đất đai

Dành quỹ đất cho việc phát triển nhà ở phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch chung xây dựng được phê duyệt, bảo đảm quỹ đất, quỹ nhà ở để bố trí tái định cư phục vụ cho nhu cầu xây dựng cơ sở hạ tầng và chỉnh trang đô thị.

c) Giải pháp về quy hoạch - kiến trúc

Quản lý chặt chẽ công tác lập, quản lý thực hiện quy hoạch, quản lý kiến trúc,

đồng thời nâng cao năng lực phát triển nhà ở theo dự án để đảm bảo hình thành các khu đô thị, khu nhà ở hiện đại, có kiến trúc cảnh quan đồng bộ, hài hòa, đáp ứng đầy đủ yêu cầu về hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội.

d) Giải pháp về nguồn vốn và thuế

Khai thác tối đa vốn từ ngân sách nhằm hỗ trợ phát triển nhà ở cho các đối tượng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia; ngoài ra, thực hiện đa dạng hóa các phương thức đầu tư xây dựng nhà ở xã hội chủ yếu sử dụng vốn ngoài ngân sách, đặc biệt là Chương trình tín dụng 120.000 tỷ nhằm thúc đẩy phát triển nhà ở xã hội cho đối tượng thu nhập thấp, công nhân khu công nghiệp theo quy định tại Quyết định số 338/QĐ-TTg.

Hướng dẫn thực hiện chính sách ưu đãi về thuế liên quan đến phát triển xã hội như miễn, giảm thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp và các ưu đãi khác theo pháp luật về thuế và pháp luật về nhà ở để khuyến khích các doanh nghiệp tham gia đầu tư phát triển nhà ở xã hội trên địa bàn.

đ) Giải pháp phát triển nhà ở cho các đối tượng được hưởng chính sách về nhà ở xã hội

- Công nhân lao động tại các khu công nghiệp, người có thu nhập thấp tại khu vực đô thị: Tạo quỹ đất sạch, phát triển nhà ở xã hội theo dự án tại các khu vực các đô thị phát triển và tập trung nhiều khu công nghiệp, nhằm tăng khả năng tiếp cận nhà ở và các dịch vụ xã hội.

- Người có công cách mạng: Thực hiện các chính sách hỗ trợ nhà ở cho người có công với cách mạng theo các cơ chế, chính sách Trung ương ban hành.

- Hộ nghèo, hộ cận nghèo tại khu vực đô thị gặp khó khăn về nhà ở: Nhà nước, các tổ chức kinh tế - xã hội, công đoàn, cộng đồng hỗ trợ một phần kinh phí, kết hợp cho vay ưu đãi để các hộ tự cải tạo, sửa chữa nhà ở hoặc xây dựng nhà tình nghĩa, tình thương.

- Các nhóm đối tượng còn lại theo Điều 49 Luật Nhà ở: Tiếp tục thực hiện đa dạng hóa các phương thức đầu tư xây dựng nhà ở xã hội cho những đối tượng thuộc diện được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội theo quy định, chủ yếu sử dụng vốn ngoài ngân sách.

e) Giải pháp về khoa học, công nghệ

Tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ, nghiên cứu và áp dụng các thiết kế, kỹ thuật và công nghệ xây dựng nhà ở mới, vật liệu mới, ứng dụng công nghệ số nhằm tiết kiệm chi phí, hạ giá thành xây dựng nhà ở, đồng thời sử dụng hiệu quả năng lượng và phát thải thấp.

g) Giải pháp phát triển lành mạnh thị trường bất động sản

Thực hiện xây dựng, quản lý và sử dụng hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản; minh bạch các dự án phát triển nhà ở trên phương tiện đại chúng để tất cả các đối tượng có nhu cầu nắm bắt và khai thác thông tin. Tăng cường kiểm soát hoạt động của các sàn giao dịch bất động sản, hoạt động môi giới bất động sản về giao dịch kinh doanh nhà ở.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết, báo cáo kết quả tại kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk, khóa X, Kỳ họp thứ Sáu thông qua ngày 13 tháng 7 năm 2023 và có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

CHỦ TỊCH

Huỳnh Thị Chiến Hoà

Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh chỉ tiêu, nhiệm vụ và giao bổ sung, điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 5 năm (2021-2025) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Xét Tờ trình số 86/TTr-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh trình Dự thảo Nghị quyết phân khai chi tiết kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ phần vốn phân bổ sau nguồn ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, năm 2023 và Tờ trình số 96/TTr-UBND ngày 11 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh tổng mức đầu tư và cơ cấu vốn đầu tư của 02 dự án trong danh mục dự án đầu tư trên địa bàn huyện Ea Kar tại Phụ lục III Tờ trình số 86/TTr-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh trình Dự thảo Nghị quyết phân khai chi tiết kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ nguồn vốn phân bổ sau, nguồn ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, năm 2023; Báo cáo thẩm tra số 97/BC-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng Nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất phân bổ 34.635 triệu đồng, trong đó: ngân sách Trung ương 16.338 triệu đồng; ngân sách tỉnh 18.297 triệu đồng. Cụ thể như sau:

a) Bố trí đủ phần vốn ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh cho 01 dự án đã quyết toán và 04 dự án hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng (có mức hỗ trợ từ ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh hỗ trợ theo quyết định phê duyệt dự án là mức cố định), với số vốn là 4.160 triệu đồng;

b) Bố trí vốn để khởi công mới 107 dự án trên địa bàn 8 xã phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới năm 2023 (kể cả năm 2022 chuyển sang 2023) và 02 xã: Ea Nuôl, Tân Hòa thuộc huyện Buôn Đôn để thực hiện các nội dung nêu tại Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 20 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh, với số vốn là 30.475 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục I, II, III kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết, báo cáo kết quả tại kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá X, Kỳ họp thứ Sáu thông qua ngày 13 tháng 7 năm 2023 và có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

CHỦ TỊCH**Huỳnh Thị Chiến Hòa**

Phụ lục I**TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN PHẦN VỐN PHÂN BỐ SAU, NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ NGÂN SÁCH TỈNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI, KẾ HOẠCH NĂM 2023***(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)*

Số TT	Tên Chương trình/Dự án/Tiểu dự án	Kế hoạch 2023 từ phần phân bổ sau			Ghi chú
		Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		
			NSTW	NST (nguồn thu tiền SDD)	
	TỔNG CỘNG	34.635	16.338	18.297	
I	Bố trí vốn cho các dự án quyết toán, hoàn thành	4.160	4.160		Chi tiết tại Phụ lục II
II	Bố trí vốn khởi công mới các dự án trên địa bàn các xã phân đấu đạt chuẩn nông thôn mới	30.475	12.178	18.297	Chi tiết tại Phụ lục III

Phụ lục II

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2023 BỐ TRÍ CHO CÁC DỰ ÁN QUYẾT TOÁN, HOÀN THÀNH ĐẦU TƯ THEO CƠ CHẾ THÔNG THƯỜNG TẠI CÁC XÃ ĐĂNG KÝ ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI NĂM 2022, ĐẾN NAY - BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN

(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Địa điểm đầu tư	Chủ đầu tư	Thời gian KC - HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí đến nay	Số vốn NSTW và NST còn thiếu	Kế hoạch 2023 từ nguồn phân bổ sau			Ghi chú			
					Tổng mức đầu tư					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	
					NSTW và NST hỗ trợ	NSH, NSX và huy động khác	NSTW				NST (nguồn thu tiền SDD)					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)			
	TỔNG CỘNG				25.463	20.960	4.503	16.800	4.160	4.160	4.160	-				
I	HUYỆN EA KAR				6.160	4.928	1.232	3.900	1.028	1.028	1.028	-				
1	Đường giao thông liên xã Xuân Phú - Ea Sar (từ ngã ba nhà bà Vui, Thôn Trung Hòa, xã Xuân Phú đi cầu mới qua xã Ea Sar)	Xã Xuân Phú	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Kar	2022 - 2024	6.160	4.928	1.232	3.900	1.028	1.028	1.028		HT			

II	HUYỆN CƯ M'GAR				11.803	10.032	1.771	7.900	2.132	2.132	2.132	-	
1	Đường giao thông liên xã Ea Kuêh, huyện Cư Mgar đi xã Cư Pong, huyện Krông Búk (đoạn đi qua buôn A Yun và thôn Đoàn Kết, xã Ea Kuêh)	Xã Ea Kuêh	UBND xã Ea Kuêh	2022 - 2024	7.350	6.000	1.350	4.700	1.300	1.300	1.300		HT
2	Đường giao thông liên xã Ea Kiết - Ea Kuêh (thôn 8 xã Ea Kiết đi Quốc lộ 29)	Xã Ea Kiết	UBND xã Ea Kiết	2022 - 2024	4.453	4.032	421	3.200	832	832	832		HT
III	HUYỆN EA H'LEO				4.500	3.600	900	3.100	500	500	500	-	
1	Đường giao thông liên xã Ea Sol đi xã Ea Hiao (đoạn đi qua Buôn Mnút và Thôn 6, Thôn 7, xã Ea Sol)	Xã Ea Sol	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea H'leo	2022 - 2024	4.500	3.600	900	3.100	500	500	500		HT
IV	HUYỆN CƯ KUIN				3.000	2.400	600	1.900	500	500	500	-	
1	Đường giao thông trực xã Dray Bhang (đoạn từ thôn Kim Châu đến thôn Nam Hòa)	Xã Dray Bhang	UBND xã Dray Bhang	2022 - 2024	3.000	2.400	600	1.900	500	500	500		QT

Phụ lục III

**DANH MỤC DỰ ÁN MỞ MỚI NĂM 2023 TRÊN ĐỊA BÀN XÃ PHẤN ĐẦU
ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI,
GIAI ĐOẠN 2023-2025 - BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN**

(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Mức hỗ trợ tối đa từ NSTW và NST theo Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND	Tổng mức đầu tư dự kiến			Kế hoạch vốn giai đoạn 2023-2025			Kế hoạch 2023			Ghi chú
					Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
						NSTW, NST	NSH, NSX và huy động		NSTW, NST	NSH, NSX và huy động		NSTW	NST (nguồn thu tiền SDD)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	TỔNG CỘNG				329.707	272.991	56.716	329.707	272.991	56.716	30.475	12.178	18.297	
A	HUYỆN CƯ KUIN				27.963	19.149	8.814	27.963	19.149	8.814	2.145	-	2.145	
I	Xã Ea Hu				27.963	19.149	8.814	27.963	19.149	8.814	2.145	-	2.145	
1	Lĩnh vực Giao thông				22.063	16.549	5.514	22.063	16.549	5.514	1.855	-	1.855	
1.1	Đường thôn				22.063	16.549	5.514	22.063	16.549	5.514	1.855	-	1.855	
1.1.1	Đường giao thông thôn 8, thôn 5 đi trung tâm xã Ea Hu	Xã Ea Hu	2023-2025	75%	6.100	4.575	1.525	6.100	4.575	1.525	510		510	

1.1.2	Đường giao thông liên thôn 1 đi thôn 4 (đoạn từ ông Chén đến nhà ông Sỹ)	Xã Ea Hu	2023-2025	75%	2.550	1.913	637	2.550	1.913	637	215		215	
1.1.3	Đường giao thông thôn 1 (Trạm Biển Áp sau nhà ông ngẫu đến nhà Hoàng Đình Huy và đoạn từ Nhà ông Trần Văn Lý đến nhà Phạm Bá Khê)	Xã Ea Hu	2023-2025	75%	1.190	893	297	1.190	893	297	100		100	
1.1.4	Đường giao thông thôn 2 (đoạn từ đình Quảng Lợi đến nhà ông Nguyễn Đăng Quả và đoạn từ nhà Thanh Biên đến nhà ông Ngoan)	Xã Ea Hu	2023-2025	75%	1.020	765	255	1.020	765	255	85		85	
1.1.5	Đường giao thông thôn 3 đi thôn 6 (đoạn từ nhà ông Hải Hiền đến nhà ông Tạ Danh Xuân)	Xã Ea Hu	2023-2025	75%	629	472	157	629	472	157	55		55	
1.1.6	Đường giao thông thôn 3 đi thôn 4 (đoạn từ nhà ông Thành Hằng đến nhà ông Nghĩa địa thôn 4)	Xã Ea Hu	2023-2025	75%	1.190	893	297	1.190	893	297	100		100	
1.1.7	Đường giao thông thôn 4 (đoạn từ nhà ông Chính Thủy đến nhà ông Phạm Anh)	Xã Ea Hu	2023-2025	75%	1.479	1.109	370	1.479	1.109	370	125		125	

1.1.8	Đường giao thông thôn 4 (đoạn từ nhà ông Lê Bá Nở đến nhà ông Trần Hữu Vinh thôn 4)	Xã Ea Hu	2023-2025	75%	680	510	170	680	510	170	55		55	
1.1.9	Đường giao thông thôn 5 (đoạn từ nhà ông Ban đến nhà ông Mã Tiến Đông)	Xã Ea Hu	2023-2025	75%	935	701	234	935	701	234	80		80	
1.1.10	Đường giao thông thôn 5 (đoạn từ nhà ông nhà ông An đến nghĩa địa thôn 5 và đoạn từ nhà Trần Nho Hùng đến nhà bà Mùi)	Xã Ea Hu	2023-2025	75%	1.275	956	319	1.275	956	319	105		105	
1.1.11	Đường giao thông thôn 6 (đoạn từ nhà bà Nâu đến nhà ông Nghè)	Xã Ea Hu	2023-2025	75%	595	446	149	595	446	149	50		50	
1.1.12	Đường giao thông thôn 6 (đoạn từ nhà ông Duy đến nhà ông Hiếu Ngụ và đoạn từ nhà ông Cối đến nhà ông Sao)	Xã Ea Hu	2023-2025	75%	1.360	1.020	340	1.360	1.020	340	115		115	
1.1.13	Đường giao thông liên thôn thôn 7 đi thôn 5 (đoạn từ nhà ông Hưng Cuông đến nhà ông Nguyễn Đức Tới)	Xã Ea Hu	2023-2025	75%	1.530	1.148	382	1.530	1.148	382	130		130	

1.1.14	Đường giao thông thôn 8 (đoạn từ nhà ông Mưu thôn 8 đến nhà ông Vương Mạnh Cường)	Xã Ea Hu	2023-2025	75%	1.530	1.148	382	1.530	1.148	382	130		130	
2	Lĩnh vực Văn hoá		2023-2025		5.900	2.600	3.300	5.900	2.600	3.300	290	-	290	
2.1	Nhà văn hóa, sân thể thao xã Ea Hu	Xã Ea Hu	2023-2025	50%	5.900	2.600	3.300	5.900	2.600	3.300	290		290	
B	HUYỆN KRÔNG BÔNG				34.900	28.890	6.010	34.900	28.890	6.010	3.195	2.043	1.152	-
I	Xã Hoà Thành				34.900	28.890	6.010	34.900	28.890	6.010	3.195	2.043	1.152	
1	Lĩnh vực Giao thông				28.600	25.740	2.860	28.600	25.740	2.860	2.845	2.043	802	
1.1	Đường xã				28.600	25.740	2.860	28.600	25.740	2.860	2.845	2.043	802	
1.1.1	Đường giao thông liên xã Hoà Thành đi xã Hoà Tân, huyện Krông Bông	Xã Hoà Thành	2023-2025	90%	2.800	2.520	280	2.800	2.520	280	280	280	-	
1.1.2	Đường giao thông liên xã Hòa Thành đi xã Cư Êwi, huyện Cư Kuin và Hòa Thành đi xã Dang Kang, huyện Krông Bông	Xã Hoà Thành	2023-2025	90%	25.800	23.220	2.580	25.800	23.220	2.580	2.565	1.763	802	
2	Lĩnh vực Văn hoá				6.300	3.150	3.150	6.300	3.150	3.150	350	-	350	
2.1	Nhà văn hóa và sân thể thao xã Hòa Thành	Xã Hoà Thành	2023-2025	50%	6.300	3.150	3.150	6.300	3.150	3.150	350		350	

C	HUYỆN KRÔNG PẮC				42.000	42.000	-	42.000	42.000	-	4.690	800	3.890	
I	Xã Vụ Bản				42.000	42.000	-	42.000	42.000	-	4.690	800	3.890	
1	Lĩnh vực Giao thông				42.000	42.000	-	42.000	42.000	-	4.690	800	3.890	
1.1	Đường xã				9.300	9.300	-	9.300	9.300	-	1.040	800	240	
1.1.1	Đường giao thông liên xã (Trục 1: Đoạn từ ngã tư thôn 15 đi thôn 11 xã Ea Uy. Trục 2: đoạn từ ngã ba thôn 13 đi thôn 14 xã Ea Uy)	Thôn 15, Thôn 13	2023-2025	100%	9.300	9.300		9.300	9.300		1.040	800	240	
1.2	Đường thôn				32.700	32.700	-	32.700	32.700	-	3.650	-	3.650	
1.2.1	Đường giao thông thôn 1 (Trục 1 từ thôn 1 đi thôn Hồ Voi, Trục 2: Đường nội thôn 1)	Thôn 1	2023-2025	100%	3.898	3.898		3.898	3.898		435		435	
1.2.2	Đường giao thông từ Thôn Cao Vĩnh đi thôn Thăng Quý	Cao Vĩnh	2023-2025	100%	3.015	3.015		3.015	3.015		335		335	
1.2.3	Đường giao thông thôn Thăng Quý (Trục 1 từ nhà ông Thành thôn Thăng Quý đi đường bê tông thôn Phú Quý. Trục 2 từ nhà ông Thành Thăng quý đi đường bê tông Phú quý)	Thăng Quý	2023-2025	100%	2.354	2.354		2.354	2.354		265		265	

1.2.4	Đường giao thông thôn Phú Quý (Trục 1 từ nhà ông Phong thôn Phú quý đi thôn Thăng Quý. Trục 2 từ ngã ba ông Thanh thôn Phú Quý đi thôn Vân Kiều. Trục 3 từ thôn Phú quý đi thôn 13)	Phú Quý	2023-2025	100%	4.854	4.854		4.854	4.854		540		540
1.2.5	Đường giao thông từ thôn Tân quý đi nhà ông Phong Phú Quý	Tân Quý	2023-2025	100%	1.471	1.471		1.471	1.471		165		165
1.2.6	Đường giao thông từ thôn Phước quý đi thôn 13	thôn 13	2023-2025	100%	1.147	1.147		1.147	1.147		130		130
1.2.7	Đường giao thông từ nhà Bà Đạm thôn 5 đi thôn Cao Vĩnh	Thôn 5	2023-2025	100%	1.177	1.177		1.177	1.177		130		130
1.2.8	Đường giao thông từ nhà ông Thuận thôn Sơn Điền đi thôn 12	Sơn Điền	2023-2025	100%	1.912	1.912		1.912	1.912		215		215
1.2.9	Đường giao thông thôn 9 (Trục 1 từ đường nhựa đi nhà bà tặng. Trục 2 từ đường nhựa vào xóm ông Hợp)	Thôn 9	2023-2025	100%	4.854	4.854		4.854	4.854		540		540
1.2.10	Đường giao thông thôn 10 từ đường nhựa đi nhà ông tư	Thôn 10	2023-2025	100%	809	809		809	809		90		90

1.2.11	Đường giao thông từ nhà thờ thôn Vĩnh Sơn đi đường lớn thôn 5 đi trung tâm xã	Thôn Vĩnh sơn	2023-2025	100%	883	883		883	883		100		100	
1.2.12	Đường giao thông trực thôn 15 đi xóm mới	Thôn 15	2023-2025	100%	2.207	2.207		2.207	2.207		245		245	
1.2.13	Đường giao thông thôn Thanh Hợp (Trục 1 từ nhà Ông Luận đi vào xóm ông Đức Thanh hợp. Trục 2 từ hội trường thôn đi xóm 3 vòng ra nhà ông ngọt)	Thanh hợp	2023-2025	100%	3.457	3.457		3.457	3.457		385		385	
1.2.14	Đường giao thông thôn Thanh Sơn (từ đường bê tông buôn Cư Kniel đi vào xóm nhà bà trúc)	Thanh Sơn	2023-2025	100%	662	662		662	662		75		75	
D	HUYỆN KRÔNG ANA		2023-2025		26.544	21.996	4.548	26.544	21.996	4.548	2.455	-	2.455	
I	Xã Ea Bông				26.544	21.996	4.548	26.544	21.996	4.548	2.455	-	2.455	
1	Lĩnh vực Giao thông		2023-2025		20.300	17.625	2.675	20.300	17.625	2.675	1.965	-	1.965	
1.1	Đường xã				12.000	11.400	600	12.000	11.400	600	1.270	-	1.270	
1.1.1	Đường giao thông liên thôn từ thôn Hòa Tây đi buôn Dham và buôn Knul đi thôn 10/3, xã Ea Bông, huyện Krông Ana	Xã Ea Bông	2023-2025	95%	7.500	7.125	375	7.500	7.125	375	795		795	

1.1.2	Đường giao thông liên thôn từ buôn Dhăm buôn Ea Kruế, xã Ea Bông, huyện Krông Ana	Xã Ea Bông	2023-2025	95%	4.500	4.275	225	4.500	4.275	225	475		475	
1.2	Đường thôn				8.300	6.225	2.075	8.300	6.225	2.075	695	-	695	
1.2.1	Đường giao thông buôn Nặc và buôn Ea Kruế, xã Ea Bông, huyện Krông Ana	Xã Ea Bông	2023-2025	75%	3.800	2.850	950	3.800	2.850	950	320		320	
1.2.2	Đường giao thông buôn Sah, xã Ea Bông, huyện Krông Ana	Xã Ea Bông	2023-2025	75%	4.500	3.375	1.125	4.500	3.375	1.125	375		375	
2	Lĩnh vực Văn hoá				6.244	4.371	1.873	6.244	4.371	1.873	490	-	490	
2.1	Nhà văn hóa, sân thể thao xã Ea Bông	Xã Ea Bông	2023-2025	70%	6.244	4.371	1.873	6.244	4.371	1.873	490		490	
E	HUYỆN EA KAR				77.376	54.896	22.480	77.376	54.896	22.480	6.130	3.010	3.120	
I	Xã Ea Pal				77.376	54.896	22.480	77.376	54.896	22.480	6.130	3.010	3.120	
1	Lĩnh vực Giao thông				72.376	52.396	19.980	72.376	52.396	19.980	5.850	3.010	2.840	
1.1	Đường xã				39.816	35.834	3.982	39.816	35.834	3.982	4.005	3.010	995	
1.1.1	Đường giao thông liên xã Ea Pal đi thị trấn Ea Knốp (Đoạn từ nhà ông Khấn thôn 9 đến nhà ông Thường thôn 6B xã Ea Păl)	Xã Ea Pal	2023-2025	90%	7.500	6.750	750	7.500	6.750	750	755	755	-	

1.1.2	Đường giao thông liên xã Ea Pal đi Cư Ni (Đoạn từ cổng chào thôn 5 đi nhà ông Linh thôn 13 và đoạn từ cổng chào thôn 2 đi nhà ông Hương thôn 2)	Xã Ea Pal	2023-2025	90%	12.316	11.084	1.232	12.316	11.084	1.232	1.235	595	640
1.1.3	Đường giao thông liên xã Ea Pal đi Cư Prông (Đoạn từ nhà ông Huy thôn 14 đến nhà ông Thượng thôn 6B)	Xã Ea Pal	2023-2025	90%	10.500	9.450	1.050	10.500	9.450	1.050	1.055	700	355
1.1.4	Đường giao thông liên xã Ea Pal đi Ea Ô (Đoạn từ nhà ông Hanh Vị thôn 14 đến nhà ông Bảy Mười thôn 8)	Xã Ea Pal	2023-2025	90%	9.500	8.550	950	9.500	8.550	950	960	960	-
1.2	Đường thôn				32.560	16.562	15.998	32.560	16.562	15.998	1.845	-	1.845
1.2.1	Đường giao thông trực thôn 1 (từ cổng chào thôn 1 đến nhà ông Nguyễn Quang Thanh)	Thôn 1, xã Ea Păl	2023-2025	75%	1.552	699	853	1.552	699	853	80		80
1.2.2	Đường giao thông trực thôn (từ nhà ông Uyên đến nhà ông Nguyễn Quang Thanh)	Thôn 1, xã Ea Păl	2023-2025	75%	1.104	497	607	1.104	497	607	55		55
1.2.3	Đường giao thông trực thôn 2 (từ nhà ông Lưu Văn Hoàng đến nhà bà Lê Thị Thắm)	Thôn 2, xã Ea Păl	2023-2025	75%	1.072	482	590	1.072	482	590	55		55

1.2.4	Đường giao thông trực thôn 2 (từ nhà ông Nguyễn Văn Lương đến nhà ông Nguyễn Đăng Được)	Thôn 2, xã Ea Păl	2023-2025	75%	544	245	299	544	245	299	25		25	
1.2.5	Đường giao thông trực thôn 2 (từ nhà bà Phan Thị Hiền đến nhà ông Hồ Thế Thuận)	Thôn 2, xã Ea Păl	2023-2025	75%	1.408	634	774	1.408	634	774	70		70	
1.2.6	Đường giao thông trực thôn 4 (từ nhà ông Hà đến nhà ông Lê Văn Tỉnh)	Thôn 4, xã Ea Păl	2023-2025	75%	1.120	504	616	1.120	504	616	55		55	
1.2.7	Đường giao thông trực thôn 5 (từ hộ Hà Văn Tỉnh đến hộ Lưu Văn Minh)	Thôn 5, xã Ea Păl	2023-2025	75%	1.984	893	1.091	1.984	893	1.091	100		100	
1.2.8	Đường giao thông trực thôn 6 B (từ nhà ông Ngân đến nhà ông Nhưong)	Thôn 6B, xã Ea Păl	2023-2025	100%	1.216	1.216		1.216	1.216		135		135	
1.2.9	Đường giao thông trực thôn 6B (từ Hội trường thôn đến đất bà Hằng)	Thôn 6B, xã Ea Păl	2023-2025	100%	1.440	1.440		1.440	1.440		160		160	
1.2.10	Đường giao thông trực thôn 6 B (từ nhà bà Hằng đến nhà bà Thạnh)	Thôn 6B, xã Ea Păl	2023-2025	100%	640	640		640	640		70		70	
1.2.11	Đường giao thông trực thôn 6 C (từ Phân hiệu Võ Thị Sáu đi đến nhà ông Đoàn)	Thôn 6C, xã Ea Păl	2023-2025	75%	1.920	864	1.056	1.920	864	1.056	95		95	

1.2.12	Đường giao thông trục thôn 6 C (từ nhà ông Lành đến ông Ất)	Thôn 6C, xã Ea Păl	2023-2025	75%	1.872	842	1.030	1.872	842	1.030	95		95	
1.2.13	Đường giao thông trục thôn 6 C (từ nhà bà Hương thôn 6C đến sân bóng thôn 6C)	Thôn 6C, xã Ea Păl	2023-2025	75%	2.320	1.044	1.276	2.320	1.044	1.276	115		115	
1.2.14	Đường giao thông trục thôn 7 (từ trung tâm xã đến nhà ông Năm)	Thôn 7, xã Ea Păl	2023-2025	75%	1.248	562	686	1.248	562	686	65		65	
1.2.15	Đường giao thông trục thôn 8 (từ cổng chào thôn 8 đến nhà ông Hiền Tùng)	Thôn 8, xã Ea Păl	2023-2025	75%	3.120	1.404	1.716	3.120	1.404	1.716	155		155	
1.2.16	Đường giao thông trục thôn 8 (từ nhà ông Hùng Ba đến nhà ông Hải Hằng)	Thôn 9, xã Ea Păl	2023-2025	75%	3.840	1.824	2.016	3.840	1.824	2.016	205		205	
1.2.17	Đường giao thông trục thôn 13 (từ cổng chào thôn đến hết đất nhà ông Tuấn)	Thôn 13, xã Ea Păl	2023-2025	75%	1.360	612	748	1.360	612	748	70		70	
1.2.18	Đường giao thông trục thôn 13 (từ nhà ông Bảy Hạnh đến nhà ông Sửu)	Thôn 13, xã Ea Păl	2023-2025	75%	1.120	504	616	1.120	504	616	55		55	
1.2.19	Đường giao thông trục thôn 13 (từ nhà ông Hợi Liệu đến nhà ông Hùng Lành)	Thôn 13, xã Ea Păl	2023-2025	75%	416	187	229	416	187	229	20		20	

1.2.20	Đường giao thông từ nhà Liều Lĩnh đến nhà ông Quân Luyến (ĐTH31)	Thôn 14, xã Ea Păl	2023-2025	75%	784	353	431	784	353	431	40		40	
1.2.21	Đường giao thông trực thôn 1 (từ nhà ông Luận đến nhà bà Nguyệt)	Thôn 1, xã Ea Păl	2023-2025	75%	2.480	1.116	1.364	2.480	1.116	1.364	125		125	
2	Lĩnh vực Văn hoá				5.000	2.500	2.500	5.000	2.500	2.500	280	-	280	
2.1	Nhà văn hóa xã Ea Pal	Thôn 12, xã Ea Pal	2023-2025	50%	5.000	2.500	2.500	5.000	2.500	2.500	280		280	
G	HUYỆN CU'MGAR				9.260	6.945	2.315	9.260	6.945	2.315	775	-	775	
I	Xã Ea Kiết				2.600	1.950	650	2.600	1.950	650	220	-	220	
1	Lĩnh vực Giao thông				2.960	2.220	740	2.960	2.220	740	250	-	250	
1.1	Đường thôn				2.600	1.950	650	2.600	1.950	650	220	-	220	
1.1	Đường giao thông liên thôn từ thôn 2 đi thôn 7 xã Ea Kiết	Thôn 2,7	2023-2025	75%	2.600	1.950	650	2.600	1.950	650	220		220	
II	Xã Ea Kuếh				6.660	4.995	1.665	6.660	4.995	1.665	555	-	555	
1	Lĩnh vực giao thông				6.660	4.995	1.665	6.660	4.995	1.665	555	-	555	
1.1	Đường thôn				6.660	4.995	1.665	6.660	4.995	1.665	555	-	555	
1.1.1	Đường giao thông từ ngã ba buôn Ja Rai thôn đến Hội trường Thôn Đoàn Kết	Buôn Ja Rai +Thôn Đoàn Kết	2023-2025	75%	3.600	2.700	900	3.600	2.700	900	300		300	
1.1.2	Đường giao thông từ Thôn 15 đi Buôn Thái 2	Thôn 15 + Buôn thái	2023-2025	75%	1.800	1.350	450	1.800	1.350	450	150		150	

1.1.3	Đường giao thông từ UBND xã đi buôn Ayun +Thôn Đoàn Kết xã Cư Pong huyện Krông Búk	Thôn Đoàn Kết	2023-2025	75%	360	270	90	360	270	90	30		30	
1.1.4	Đường giao thông từ Thôn 15 đi buôn Thái 1đến thác 12 tầng	Thôn 15 + Buôn thái	2023-2025	75%	900	675	225	900	675	225	75		75	
H	HUYỆN KRÔNG NĂNG				59.029	47.680	11.349	59.029	47.680	11.349	5.340	2.745	2.595	
I	Xã Ea Tân				59.029	47.680	11.349	59.029	47.680	11.349	5.340	2.745	2.595	
1	Lĩnh vực Giao thông				57.979	46.980	10.999	57.979	46.980	10.999	5.260	2.745	2.515	
1.1	Đường xã				35.518	33.743	1.775	35.518	33.743	1.775	3.765	2.745	1.020	
1.1.1	Đường giao thông từ thôn Đoàn Kết đến thôn Yên Khánh (Đoạn từ thôn Đoàn Kết đến cầu Thác thôn Yên Khánh)	Xã Ea Tân	2023-2025	95%	14.800	14.060	740	14.800	14.060	740	1.570	1.000	570	
1.1.2	Đường giao thông thôn Ea Chăm đến cột mốc 364 Nông trường An Thuận (Đoạn từ nhà ông Dưỡng thôn Ea Chăm đén cột mốc 364 nông trường An Thuận)	Xã Ea Tân	2023-2025	95%	13.689	13.005	684	13.689	13.005	684	1.450	1.000	450	
1.1.3	Đường giao thông từ nhà ông ba Tân thôn Hải Hà đi cột mốc 364 thôn Ea Blông	Xã Ea Tân	2023-2025	95%	7.029	6.678	351	7.029	6.678	351	745	745	-	
1.2	Đường thôn				22.461	13.237	9.224	22.461	13.237	9.224	1.495	-	1.495	

1.2.1	Đường giao thông nông thôn thôn Ea Chấm (Đoạn Từ trạm điện T40 đến nhà ông Chiếm)	Thôn Ea Chấm	2023-2025	75%	956	550	406	956	550	406	60		60
1.2.2	Đường giao thông nông thôn thôn Ea Chấm (Đoạn Từ nhà ông Đại đến nhà ông Ngân Ea Chiêu)	Thôn Ea Chấm	2023-2025	75%	594	350	244	594	350	244	40		40
1.2.3	Đường giao thông nông thôn thôn Ea Chấm (Đoạn Từ hội trường Ea Chấm đến ngã ba nhà ông Trực)	Thôn Ea Chấm	2023-2025	75%	990	584	406	990	584	406	65		65
1.2.4	Đường giao thông nông thôn thôn Ea Chấm (Đoạn Từ nhà ông Lịch đến nhà ông Sang)	Thôn Ea Chấm	2023-2025	75%	982	576	406	982	576	406	65		65
1.2.5	Đường giao thông nông thôn buôn Đét (Đoạn từ Ngã cua nhà ông Lê Đình Liêm đến ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Hoan)	Thôn Buôn Đét	2023-2025	75%	957	565	392	957	565	392	65		65
1.2.6	Đường giao thông nông thôn buôn Đét (Đoạn Từ cuối cồng buôn Đét đến bà Lâm Thị Kiệt)	Thôn Buôn Đét	2023-2025	75%	959	566	393	959	566	393	65		65

1.2.7	Đường giao thông nông thôn thôn Ea Đinh (Đoạn Từ nhà ông Nguyễn Văn Dũng đến cuối lô nhà ông Huỳnh Đình Bình)	Thôn Ea Đinh	2023-2025	75%	907	535	372	907	535	372	60	60
1.2.8	Đường giao thông nông thôn thôn Ea Đinh (Đoạn từ Cuối lô nhà ông Huỳnh Đình Bình đến giữa lô Ma Khắc Công)	Thôn Ea Đinh	2023-2025	75%	533	315	218	533	315	218	35	35
1.2.9	Đường giao thông nông thôn thôn Ea Chiêu (Đoạn từ Nhà ông Hùng đến ông Quán)	Thôn Ea Chiêu	2023-2025	75%	990	584	406	990	584	406	65	65
1.2.10	Đường giao thông nông thôn thôn Ea Chăm (Đoạn Từ nhà ông Dự đến nhà ông Viện)	Thôn Ea Chăm	2023-2025	75%	990	584	406	990	584	406	65	65
1.2.11	Đường giao thông nông thôn thôn Thanh Cao (Đoạn Từ nhà ông Đoàn đến nhà bà Mí)	Thôn Thanh Cao	2023-2025	75%	495	292	203	495	292	203	35	35
1.2.12	Đường giao thông nông thôn thôn Ea Chăm (Đoạn Từ nhà bà Mí đến nhà ông Điều)	Thôn Thanh Cao	2023-2025	75%	660	390	270	660	390	270	45	45
1.2.13	Đường giao thông nông thôn thôn Ea Đinh (Đoạn Từ nhà ông Dương đến cầu ông Điều)	Thôn Ea Đinh	2023-2025	75%	610	360	250	610	360	250	40	40

1.2.14	Đường giao thông nông thôn thôn Bắc Trung (Đoạn Từ ông Chu Văn Ân đến nhà ông Nguyễn Văn Sác)	Thôn Bắc Trung	2023-2025	75%	966	570	396	966	570	396	65		65	
1.2.15	Đường giao thông nông thôn thôn Quang Trung (Đoạn Từ nhà ông Nhanh đến nhà ông Rĩnh)	Thôn Quang Trung	2023-2025	75%	495	292	203	495	292	203	35		35	
1.2.16	Đường giao thông nông thôn thôn Ea Đinh (Đoạn Từ nhà ông Hội đến nhà ông Điều)	Thôn Ea Đinh	2023-2025	75%	693	409	284	693	409	284	45		45	
1.2.17	Đường giao thông nông thôn thôn Quyết Tâm (Đoạn Từ cổng chào thôn Quyết Tâm đến đập nông trường 49)	Thôn Quyết Tâm	2023-2025	75%	990	584	406	990	584	406	65		65	
1.2.18	Đường giao thông nông thôn thôn Ea Chăm (Đoạn Từ nhà ông Chiêm đến nhà ông Dương)	Thôn Ea Chăm	2023-2025	75%	825	487	338	825	487	338	55		55	
1.2.19	Đường giao thông nông thôn thôn Ea Chăm (Đoạn Từ ngã ba nhà ông Trục Ea Chăm - nhà bà Thu Thao)	Thôn Ea Chăm	2023-2025	75%	593	350	243	593	350	243	40		40	

1.2.20	Đường giao thông nông thôn buôn Đét (Đoạn Từ ngã ba nhà ông Ma Văn Luận đến đầu cống Buôn Đét)	Thôn Buôn Đét	2023-2025	75%	825	487	338	825	487	338	55	55
1.2.21	Đường giao thông nông thôn buôn Đét (Đoạn Từ nhà ông Ma Văn Luận đến nhà ông Phạm Văn Sự)	Thôn Buôn Đét	2023-2025	75%	962	568	394	962	568	394	65	65
1.2.22	Đường giao thông nông thôn Ea Đinh (Đoạn từ Ngã ba nhà Hùng Kiều đến nhà cuối lô ông Nguyễn Văn Dũng)	Thôn Ea Đinh	2023-2025	75%	869	512	357	869	512	357	55	55
1.2.23	Đường giao thông nông thôn Ea Chăm (Đoạn Từ nhà ông Viện đến nhà ông Hùng Huê)	Thôn Ea Chăm	2023-2025	75%	660	390	270	660	390	270	45	45
1.2.24	Đường giao thông nông thôn Ea Chăm (Đoạn từ Nhà ông Dự đến nhà ông Phạm Kham)	Thôn Ea Chăm	2023-2025	75%	825	487	338	825	487	338	55	55
1.2.25	Đường giao thông nông thôn Ea Chăm (Đoạn từ Nhà nhà ông Phạm Kham đến nhà Hùng Liên)	Thôn Ea Chăm	2023-2025	75%	825	487	338	825	487	338	55	55

1.2.26	Đường giao thông nông thôn Ea Đinh (Đoạn Từ ngã ba Nhà ông Mai Văn Hội đến ông Nguyễn Văn Thiệu)	Thôn Ea Đinh	2023-2025	75%	495	292	203	495	292	203	35		35	
1.2.27	Đường giao thông nông thôn Bắc Trung (Đoạn Từ nhà ông Thông đến nhà ông Chu Văn Ân)	Thôn Bắc Trung	2023-2025	75%	990	584	406	990	584	406	65		65	
1.2.28	Đường giao thông nông thôn Quang Trung (Đoạn Từ nhà ông Tạng đến nhà ông Nhanh)	Thôn Quang Trung	2023-2025	75%	825	487	338	825	487	338	55		55	
2	Lĩnh vực Văn hoá				1.050	700	350	1.050	700	350	80	-	80	
2.1	Sân thể thao xã Ea Tân	Xã Ea Tân	2023-2025	70%	1.050	700	350	1.050	700	350	80		80	
K	HUYỆN BUÔN ĐÔN				52.635	51.435	1.200	52.635	51.435	1.200	5.745	3.580	2.165	
I	Xã Ea Nuôl				27.750	27.150	600	27.750	27.150	600	3.035	1.980	1.055	
1	Lĩnh vực Giao thông				21.450	21.450	-	21.450	21.450	-	2.400	1.980	420	
1.1	Đường xã				17.700	17.700	-	17.700	17.700	-	1.980	1.980	-	
1.1.1	Đường giao thông liên xã Ea Nuôl, huyện Buôn Đôn đi xã Cư Êbur, thành phố Buôn Ma Thuột (đoạn từ buôn Niêng 3, xã Ea Nuôl đi thôn 8 xã Cư Êbur)	Xã Ea Nuôl	2023-2025	100%	9.300	9.300		9.300	9.300		1.040	1.040	-	

1.1.2	Đường giao thông liên xã Ea Nuôl, huyện Buôn Đôn đi xã Hòa Xuân, thành phố Buôn Ma Thuột (đoạn từ ngã 3 Khánh Hân đến ngã 3 đi Hòa Xuân)	Xã Ea Nuôl	2023-2025	100%	8.400	8.400		8.400	8.400		940	940	-	
1.2	Đường thôn				3.750	3.750	-	3.750	3.750	-	420	-	420	
1.2.1	Đường giao thông Buôn Kơđung B (đoạn nối từ đường liên xã Ea Nuôl - Hòa Xuân đến Buôn Kơđung B)	Xã Ea Nuôl	2023-2025	100%	3.750	3.750		3.750	3.750		420		420	
2	Lĩnh vực Văn hoá				6.300	5.700	600	6.300	5.700	600	635	-	635	
2.1	Nhà văn hóa và sân thể thao xã Ea Nuôl	Xã Ea Nuôl	2023-2025	90%	6.300	5.700	600	6.300	5.700	600	635		635	
II	Xã Tân Hòa				24.885	24.285	600	24.885	24.285	600	2.710	1.600	1.110	
1	Lĩnh vực Giao thông				18.585	18.585	-	18.585	18.585	-	2.075	1.600	475	
1.1	Đường xã				18.585	18.585	-	18.585	18.585	-	2.075	1.600	475	
1.1.1	Đường giao thông liên xã Cuôr Knia - Tân Hòa - Ea Wer	Xã Tân Hòa	2023-2025	100%	18.585	18.585		18.585	18.585		2.075	1.600	475	
2	Lĩnh vực Văn hoá				6.300	5.700	600	6.300	5.700	600	635	-	635	
2.1	Nhà văn hóa và sân thể thao xã Tân Hòa	Xã Tân Hòa	2023-2025	90%	6.300	5.700	600	6.300	5.700	600	635		635	

NGHỊ QUYẾT

**Về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án Hỗ trợ phát triển
khu vực biên giới – Tiểu dự án tỉnh Đắk Lắk**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 6**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu
tu theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu,
Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành
án dân sự số 03/2022/QH15 ngày 11 tháng 01 năm 2022;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính
phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2021 của
Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức ODA và vốn vay
ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài;*

*Căn cứ Nghị định số 20/2023/NĐ-CP ngày 04 tháng 5 năm 2023 của Chính
phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16
tháng 12 năm 2021 về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA)
và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài;*

*Căn cứ Quyết định số 739/QĐ-TTg ngày 29 tháng 4 năm 2016 của Thủ
tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh mục Dự án “Hỗ trợ phát triển khu vực
biên giới”, vay vốn ADB;*

*Thực hiện Công văn số 2935/VPCP-QHQT ngày 27 tháng 4 năm 2023 của
Văn phòng Chính phủ về việc sử dụng vốn dư của Dự án “Hỗ trợ phát triển khu
vực biên giới” - Tiểu dự án tỉnh Đắk Lắk, vay vốn ADB;*

*Thực hiện Nghị quyết số 23/ND-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2022 của Hội
đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án Hỗ trợ phát triển
khu vực biên giới;*

*Thực hiện Công văn số 4389/BKHĐT-KTĐN ngày 12 tháng 6 năm 2023 của
Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc góp ý điều chỉnh chủ trương đầu tư và sử dụng vốn*

đư của Dự án” Hỗ trợ phát triển khu vực biên giới” - Dự án thành phần tỉnh Đắk Lắk, vay vốn ADB;

Thực hiện Công văn số 6411/BTC-QLN ngày 21 tháng 6 năm 2023 của Bộ Tài chính về việc góp ý điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án Hỗ trợ phát triển khu vực biên giới - Tiểu dự án tỉnh Đắk Lắk, vay vốn ADB;

Xét Tờ trình số 91/TTr-UBND ngày 04 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án Hỗ trợ phát triển khu vực biên giới - Tiểu dự án tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo số 95/BC-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất nội dung điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án Hỗ trợ phát triển khu vực biên giới – Tiểu dự án tỉnh Đắk Lắk, như sau:

1. Bổ sung các hạng mục từ nguồn vốn đư:

a) Hạng mục đầu tư:

- Các tuyến đường nhánh kết nối trung tâm xã với Quốc lộ 29: Tổng chiều dài khoảng 20,1 Km gồm các trục đường kết nối từ Quốc lộ 29 đi Tỉnh lộ 8 và trung tâm các xã Pong Drang, Cư Pong, huyện Krông Búk; xã Cư DLiê M'ông, Ea Kuếch, huyện Cư M'gar;

- Hệ thống điện chiếu sáng tại trung tâm 03 xã Ea Ngai, Cư Pong, huyện Krông Búk và xã Ea Kiết, huyện Cư M'gar: Xây dựng mới hệ thống chiếu sáng (nguồn điện đư cấp bằng 01 trạm biến áp công suất 100 kVA-22/0,4kV) lắp một bên lề đường của đường tuyến đường Quốc lộ 29, tại các đoạn qua trung tâm xã Ea Ngai, Cư Pong và Ea Kiết. Tổng chiều dài đầu tư dự kiến khoảng 6,0 Km (khoảng 2,0 Km cho mỗi vị trí trung tâm xã);

- Hệ thống đèn chớp vàng cảnh báo giao thông: Xây dựng mới hệ thống đèn chớp vàng cảnh báo giao thông lắp một bên lề đường đường giao thông tại các điểm khuất tầm nhìn dọc theo toàn bộ dự án;

b) Tổng kinh phí và cơ cấu nguồn vốn:

Tổng kinh phí: 123.758 triệu đư, cụ thể:

- Vốn nước ngoài (vốn đư ADB): 103.515 triệu đư, trong đó:

+ Ngân sách Trung ương cấp phát (70%): 72.460,5 triệu đư;

+ Ngân sách tỉnh vay lại (30%): 31.054,5 triệu đư.

- Vốn đối ứng Ngân sách tỉnh: 20.243 triệu đư.

2. Thời gian thực hiện dự án: Đến 31/12/2024 (thời hạn đư khoản vay đư đến ngày 30/6/2024).

3. Các nội dung khác: Không thay đổi, tiếp tục thực hiện theo Quyết định số

739/QĐ-TTg ngày 29 tháng 4 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ và Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết, thực hiện các thủ tục gia hạn Hiệp định vay đến ngày 30/6/2024 và báo cáo kết quả tại Kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá X, Kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 13 tháng 7 năm 2023, có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

CHỦ TỊCH

Huỳnh Thị Chiến Hòa

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 20/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 14 tháng 7 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Về việc điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 20/4/2023 của HĐND tỉnh về cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công năm 2022 sang năm 2023 nguồn vốn ngân sách địa phương

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK KHÓA X, KỲ HỌP LẦN THỨ SÁU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Thực hiện Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch đầu tư công năm 2022 nguồn vốn ngân sách địa phương; Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 18 tháng 11 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2022 nguồn vốn ngân sách địa phương;

Thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 20 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công năm 2022 sang năm 2023 nguồn vốn ngân sách địa phương;

Xét Tờ trình số 74/TTr-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết số 01/NQ-HĐND về cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công năm 2022 sang năm 2023 nguồn vốn ngân sách địa phương; Báo cáo thẩm tra số 96/BC-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 20 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công năm 2022 sang năm 2023 nguồn vốn ngân sách địa phương. Cụ thể như sau:

I. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2022 kéo dài thực hiện và giải ngân sang năm 2023 tại Phụ lục II Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 20 tháng 4 năm 2023, đối với nguồn vốn bổ sung ngân sách cấp huyện thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia, như sau:

1. Huyện Ea H'leo: Kế hoạch năm 2022 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2023 là 564 triệu đồng, điều chỉnh lại là 1.091,528 triệu đồng;

2. Huyện Krông Năng: Kế hoạch năm 2022 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2023 là 10.620 triệu đồng, điều chỉnh lại là 12.109 triệu đồng;

3. Huyện Krông Búk: Kế hoạch năm 2022 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2023 là 5.980 triệu đồng, điều chỉnh lại là 6.428 triệu đồng;

4. Huyện Cư Kuin: Kế hoạch năm 2022 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2023 là 51 triệu đồng, điều chỉnh lại là 500 triệu đồng;

5. Huyện Krông Pắc: Kế hoạch năm 2022 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2023 là 2.000 triệu đồng, điều chỉnh lại là 0 triệu đồng.

6. Huyện Krông Bông: Kế hoạch năm 2022 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2023 là 206 triệu đồng, điều chỉnh lại là 400 triệu đồng;

7. Huyện Krông Ana: Kế hoạch năm 2022 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2023 là 170 triệu đồng, điều chỉnh lại là 167,3 triệu đồng;

II. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2022 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2023 tại Phụ lục III Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 20 tháng 4 năm 2023, nguồn vốn bổ sung ngân sách cấp huyện thực hiện Nghị quyết 22/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020, như sau:

1. Huyện Ea H'leo: Kế hoạch năm 2022 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2023 là 2.636 triệu đồng, điều chỉnh lại là 3.084 triệu đồng;

2. Huyện Krông Ana: Kế hoạch năm 2022 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2023 là 6.140 triệu đồng, điều chỉnh lại là 5.240 triệu đồng.

III. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2022 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2023 tại Phụ lục IV Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 20 tháng 4 năm 2023, nguồn vốn ngân sách cấp huyện, xã, như sau:

1. Huyện Ea H'leo: Kế hoạch năm 2022 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2023 là 10.408 triệu đồng, điều chỉnh lại là 2.327,490 triệu đồng;

2. Huyện Krông Ana: Kế hoạch năm 2022 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2023 là 15.860 triệu đồng, điều chỉnh lại là 8.569,308 triệu đồng;

3. Huyện Krông Bông: Kế hoạch năm 2022 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2023 là 1.057 triệu đồng, điều chỉnh lại là 1.506,505 triệu đồng;

4. Huyện Krông Pắc: Kế hoạch năm 2022 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2023 là 1.677 triệu đồng, điều chỉnh lại là 0 triệu đồng;

5. Huyện Krông Búk: Kế hoạch năm 2022 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2023 là 1.084,9 triệu đồng, điều chỉnh lại là 199,298 triệu đồng;

IV. Bổ sung danh mục dự án và nguồn vốn ngân sách cấp huyện, xã năm 2022 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2023 là 85.354,655 triệu đồng, (trong đó: Ngân sách huyện là 76.830,655 triệu đồng, ngân sách xã là 8.524 triệu đồng)

(Chi tiết tại phụ lục I, II, III, IV kèm theo)

Các nội dung khác không điều chỉnh thì tiếp tục thực hiện theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 20 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công năm 2022 sang năm 2023 nguồn vốn ngân sách địa phương.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm về số liệu và nội dung điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 20 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết, báo cáo kết quả tại kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá X, Kỳ họp thứ Sáu thông qua ngày 13 tháng 7 năm 2023 và có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

CHỦ TỊCH

Huỳnh Thị Chiến Hòa

Phụ lục I

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH NĂM 2022 KÉO DÀI THỜI GIAN THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN SANG NĂM 2023 -NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU NGÂN SÁCH HUYỆN THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án/Chủ đầu tư	Kế hoạch năm 2022 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2023 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 20/4/2023			Kế hoạch năm 2022 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2023 điều chỉnh						Kế hoạch năm 2022 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2023 sau điều chỉnh			Ghi chú
		Trong đó:			Điều chỉnh giảm			Điều chỉnh tăng			Trong đó:			
		Tổng cộng NST	Trong đó:		Tổng cộng NST	Trong đó:		Tổng cộng NST	Trong đó:		Tổng cộng NST	Trong đó:		
			XSKT	Tiền thu SDD		XSKT	Tiền thu SDD		XSKT	Tiền thu SDD		XSKT	Tiền thu SDD	
	TỔNG CỘNG	19.591	170	19.421	2.016,139	3,000	2.013,139	3.120,667	0,000	3.120,667	20.695,828	167,300	20.528,528	
1	Huyện Ea H'leo	564	0	564	0,139	0	0,139	527,667	0,000	527,667	1.091,528	0,000	1.091,528	
	Chương trình XD nông thôn mới	564	0	564	0,139	0	0,139	527,667	0,000	527,667	1.091,528	0,000	1.091,528	
-	Đường giao thông trục xã Ea Wy, huyện Ea H'leo (đoạn đi qua thôn 1A, thôn 2A)	360	0	360	0,000	0		108,667	0,000	108,667	468,667	0,000	468,667	

-	Đường giao thông trục xã từ thôn 11, thôn 5C đi trung tâm xã Ea Hiao	179	0	179	0,139	0	0,139	0,000	0,000	0,000	178,861	0,000	178,861	
-	Xã Cư Mốt	25	0	25	0,000	0		419,000	0,000	419,000	444,000	0,000	444,000	
2	Huyện Krông Năng	10.620	0	10.620	0	0	0	1.489	0	1.489	12.109	0	12.109	
	Chương trình XD nông thôn mới	10.620	0	10.620	0	0	0	1.489	0	1.489	12.109	0	12.109	
-	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã từ xã Tam Giang đi xã Ea Púk, xã Ea Tam, xã Cư Klông huyện Krông Năng	10.620	0	10.620	0	0	0	1.190	0	1.190	11.810	0	11.810	
	Dự án: Đường giao thông trung tâm xã (đoạn từ nhà Lê Văn Minh đến Trương Đình Mẫn) Hạng mục: Nền, móng, mặt đường, hệ thống thoát nước và ATGT				0			50		50	50		50	
-	Xây dựng Cổng chào xã tam Giang	0	0	0	0	0	0	50	0	50	50	0	50	
-	Hàng rào Nhà văn hóa xã Ea Tam	0	0	0	0	0	0	156	0	156	156	0	156	
-	Đường giao thông vành đai sân văn hóa xã Ea Tam	0	0	0	0	0	0	43	0	43	43	0	43	
3	Huyện Krông Búk	5.980	0	5.980	0	0	0	448	0	448	6.428	0	6.428	
	Chương trình XD nông thôn mới	5.980	0	5.980	0	0	0	448	0	448	6.428	0	6.428	
-	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã từ thôn 6 xã Cư Né đến trung tâm xã Cư Pong	5.980	0	5.980				440		440	6.420	0	6.420	

-	Xã Cư Pong	0	0	0	0	0	0	8	0	8	8	0	8	
4	Huyện Cư Kuin	51	0	51	13	0	13	462	0	462	500	0	500	
	Chương trình XD nông thôn mới	51	0	51	13	0	13	462	0	462	500	0	500	
-	Nhà văn hóa xã Ea Ning, huyện Cư Kuin	13	0	13	13	0	13	0	0	0	0	0	0	
-	Xã Ea Ning	38	0	38	0	0		462	0	462	500	0	500	
5	Huyện Krông Pắc	2.000	0	2.000	2.000	0	2.000	0	0	0	0	0	0	
	Chương trình XD nông thôn mới	2.000	0	2.000	2.000	0	2.000	0	0	0	0	0	0	
-	Xã Krông Búk	1.000	0	1.000	1.000	0	1.000	0	0	0	0	0	0	
-	Xã Ea uy	1.000	0	1.000	1.000	0	1.000	0	0	0	0	0	0	
6	Huyện Krông Bông	206	0	206	0	0	0	194	0	194	400	0	400	
	Chương trình XD nông thôn mới	206	0	206	0	0	0	194	0	194	400	0	400	
-	Xã Hòa Sơn	206	0	206	0	0		194	0	194	400	0	400	
7	Huyện Krông Ana	170	170	0	3,000	3,000	0,000	0	0,000	0,000	167,300	167,300	0,000	
	Chương trình XD nông thôn mới	170	170	0	3,000	3,000	-	0	-	-	167,300	167,300	0	
-	Nhà văn hóa xã Dray Sáp, huyện Krông Ana	170	170	0	3,000	3,000	-	0	-	-	167,300	167,300	0	

Phụ lục II

**ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH NĂM 2022 KÉO DÀI THỜI GIAN THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN SANG NĂM 2023 --
NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU NGÂN SÁCH HUYỆN THỰC HIỆN ĐẦU TƯ VỀ
GIÁO DỤC ĐÀO TẠO THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 22/2020/NQ-HĐND**

(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án/Chủ đầu tư	Kế hoạch năm 2022 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2023 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 20/4/2023			Kế hoạch năm 2022 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2023 điều chỉnh						Kế hoạch năm 2022 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2023 sau điều chỉnh			Ghi chú
		Trong đó:			Điều chỉnh giảm			Điều chỉnh tăng			Trong đó:			
		Tổng cộng NST	Trong đó:		Tổng cộng NST	Trong đó:		Tổng cộng NST	Trong đó:		Tổng cộng NST	Trong đó:		
			XSKT	Tiền thu SDD		XSKT	Tiền thu SDD		XSKT	Tiền thu SDD		XSKT	Tiền thu SDD	
	TỔNG CỘNG	8.776	0	8.776	900	0	900	448	0	448	8.324	0	8.324	
1	Huyện Ea H'leo	2.636	0	2.636	0	0	0	448		448	3.084	0	3.084	0
2	Huyện Krông Ana	6.140		6.140	900		900	0		0	5.240	0	5.240	

Phụ lục III

**TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN CÁC NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022
- NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH HUYỆN, XÃ ĐẾN NGÀY 31/01/2023 VÀ ĐỀ XUẤT KÉO DÀI THỜI GIAN
THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN SANG NĂM 2023**

(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án/huyện, thị xã, thành phố	Kế hoạch năm 2022 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2023 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 20/4/2023			Kế hoạch năm 2022 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2023 điều chỉnh			Kế hoạch năm 2022 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2023 điều chỉnh			Kế hoạch năm 2022 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2023 sau điều chỉnh		
		Tổng cộng	Trong đó:		Điều chỉnh giảm			Điều chỉnh Tăng			Tổng cộng	Trong đó:	
			Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Tổng cộng	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Tổng cộng	Ngân sách huyện	Ngân sách xã		Ngân sách huyện	Ngân sách xã
	TỔNG CỘNG	30.086,900	28.186,900	1.900,000	18.068,938	16.650,772	1.418,166	584,639	584,639	-	12.602,601	12.120,767	481,834
I	Huyện Ea H'leo	10.408,000	8.508,000	1.900,000	8.101,246	6.683,080	1.418,166	20,73600	20,73600	-	2.327,490	1.845,656	481,834
1	Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 điểm dân cư nông thôn trung tâm xã Ea Tir	231,000	231,000	-	-			0,28400	0,28400		231,284	231,284	-
2	Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 điểm dân cư nông thôn trung tâm xã Dliê Yang	281,000	281,000	-	0,276	0,276		-			280,724	280,724	-

3	QH chi tiết XD tỷ lệ 1/500 Điểm dân cư nông thôn Buôn Đưng B (vị trí 1), xã Ea Khăl (Bán đấu giá quyền SDD)	2,000	2,000	-	-			0,32000	0,32000		2,320	2,320	-
4	Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã Ea Nam, huyện Ea H'leo, tỉnh Đắk Lắk, đến năm 2035	35,000	35,000	-	-			0,47700	0,47700		35,477	35,477	-
5	Đối ứng thực hiện các dự án ĐTC trung hạn GD 2021- 2025 nguồn ngân sách tỉnh	3.680,000	3.680,000	-	3.680,000	3.680,000		-			-	-	-
6	Bồi thường giải phóng mặt bằng các dự án; trả nợ quỹ đất tỉnh	3.000,000	3.000,000	-	3.000,000	3.000,000		-			-	-	-
7	Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng xã Ea Ral, huyện Ea H'Leo, tỉnh Đắk Lắk, đến năm 2035	62,000	62,000	-	0,539	0,539		-			61,461	61,461	-
8	Cải tạo, nâng cấp đường Nguyễn Văn Cừ - Nguyễn Văn Trỗi theo quy hoạch chung thị trấn Ea Drăng, huyện Ea H'Leo; Hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường và HTTN	40,000	40,000	-	0,383	0,383		-			39,617	39,617	-
9	Via hè cây xanh và hệ thống thoát nước trung tâm xã Cư Mốt	60,000	-	60,000	60,000		60,000	-			-	-	-
10	Đường giao thông Thôn 3 đi Buôn Bêk (Bưu điện xã đến nhà ông Quý)	52,000	40,000	12,000	12,000		12,000	-			40,000	40,000	-

11	Đường giao thông Thôn 3 đi Thôn Thái (Sân vận động xã đến nhà Khâm Tâm)	52,000	40,000	12,000	12,000		12,000	-			40,000	40,000	-
12	Đường giao thông Buôn Ea Blong đi Buôn Krai (Trường TH Ea Sol đến nhà SHCĐ EaBlong)	57,000	45,000	12,000	12,000		12,000	-			45,000	45,000	-
13	Đường giao thông Buôn Drăn - Buôn Krái (Nhà Ma Trinh đến giáp đường liên xã)	52,000	40,000	12,000	12,000		12,000	-			40,000	40,000	-
14	Đường giao thông Thôn 1 - Buôn Hoai (nhà Y Thiên đến nhà SHCĐ buôn Hoai)	42,000	30,000	12,000	12,000		12,000	-			30,000	30,000	-
15	Đường giao thông Buôn Bêk - Thôn 3 - Thôn Thái (Nhà Ma Hội đến nhà bà Khuê)	62,000	50,000	12,000	12,000		12,000	-			50,000	50,000	-
16	Đường giao thông buôn Tang (nhà ông Năng đến nhà ông Y Xuynh)	62,000	50,000	12,000	12,000		12,000	-			50,000	50,000	-
17	Đường giao thông buôn Điết (từ nhà Ma Bly đến nhà ông Minh)	32,000	20,000	12,000	12,000		12,000	-			20,000	20,000	-
18	Đường giao thông buôn Kri (từ đường liên xã đến nhà Nay Kick)	67,000	55,000	12,000	12,000		12,000	-			55,000	55,000	-
19	Đường giao thông buôn Bêk (nhà Y Dol đến nhà H'Đoanh)	42,000	30,000	12,000	12,000		12,000	-			30,000	30,000	-

20	Đường giao thông buôn Huynh (nhà Klóir đến nhà Nay Na)	47,000	35,000	12,000	12,000		12,000	-			35,000	35,000	-
21	Đường giao thông buôn Drăn (nhà Ksor Nhua đến đường liên xã)	52,000	40,000	12,000	12,000		12,000	-			40,000	40,000	-
22	Đường giao thông buôn Krái (đường liên xã đến nhà H'Met)	37,000	25,000	12,000	12,000		12,000	-			25,000	25,000	-
23	Đường giao thông buôn M Nút (nhà H Tróc đến nhà Ksor Khái)	72,000	60,000	12,000	12,000		12,000	-			60,000	60,000	-
24	Đường giao thông buôn Chứ (Nhà Ma Nguyên đến sân thể thao buôn Chứ)	42,000	30,000	12,000	12,000		12,000	-			30,000	30,000	-
25	Đường giao thông buôn Taly (nhà Nay Mui đến nhà H Mun)	52,000	40,000	12,000	12,000		12,000	-			40,000	40,000	-
26	Đường giao thông buôn Điết (Công văn hóa buôn đến nhà Ksor A Nhã)	37,000	25,000	12,000	12,000		12,000	-			25,000	25,000	-
27	Đường giao thông buôn Chăm Hoai (Nhà ông Minh đến nhà ông Trần An)	47,000	35,000	12,000	12,000		12,000	-			35,000	35,000	-
28	Đường giao thông buôn Chăm Hoai (CÔNG VĂN HÓA BUÔN ĐẾN NHÀ ĐỖ ĐIỀU)	57,000	45,000	12,000	12,000		12,000	-			45,000	45,000	-
29	Đường giao thông buôn Krái (nhà ông Nhất đến nhà ông Huy)	57,000	45,000	12,000	12,000		12,000	-			45,000	45,000	-

30	Đường giao thông buôn M Nút (nhà ông Nay Nhăng đến nhà Ksor Bua)	40,000	25,000	15,000	15,000		15,000	-			25,000	25,000	-
31	Đường giao thông buôn M Nút (nhà ông Y Bih Mlô đến nhà Ksor Mun)	40,000	25,000	15,000	15,000		15,000	-			25,000	25,000	-
32	Đường giao thông buôn M Nút (nhà K pã Riên đến sân bóng)	45,000	30,000	15,000	15,000		15,000	-			30,000	30,000	-
33	Đường giao thông buôn M Nút (từ ngã ba đường liên xã đi nhà Nay Năng)	45,000	30,000	15,000	15,000		15,000	-			30,000	30,000	-
34	Đường giao thôn buôn Tang (đoạn từ Đài tưởng niệm đến nhà Nay Gòn)	45,000	30,000	15,000	15,000		15,000	-			30,000	30,000	-
35	Đường giao thông buôn Bêk (đoạn sau trường Nguyễn Khuyến đến nghĩa địa buôn Bêk)	55,000	40,000	15,000	15,000		15,000	-			40,000	40,000	-
36	Đường giao thông buôn Drăn (từ nhà Nay Phương đến nhà Lô Văn Viên)	45,000	30,000	15,000	15,000		15,000	-			30,000	30,000	-
37	Đường giao thông buôn Drăn (từ công văn hoá đến nhà Ksor Bly)	55,000	40,000	15,000	15,000		15,000	-			40,000	40,000	-
38	Đường GT trục thôn 9 (Điểm đầu Công chào thôn 9 - điểm cuối Rẫy nhà ông Phục)	33,000	33,000	-				0,29300	0,29300		33,293	33,293	-

39	Đường GT trục thôn 9 (Điểm đầu Nhà ông Nguyễn Danh - điểm cuối Rẫy nhà ông Mai Văn Xu)	31,000	31,000	-	0,358	0,358					30,642	30,642	-
40	Đường GT thôn 5 đi buôn Sấm A: Điểm đầu Nghĩa địa xã- điểm cuối nhà ông Dương Văn Toán	10,000	10,000	-	0,059	0,059					9,941	9,941	-
41	Đường GT thôn 4 đi thôn 3 (điểm QL 14 nhà Tuyển Phụng đến nhà bà Nguyễn Thị Lý thôn 3)	10,000	10,000	-	-			0,35700	0,35700		10,357	10,357	-
42	Đường GT thôn 2C: Điểm đầu Nhà bà Đoàn Thị Thu đến điểm cuối nhà ông Nguyễn Văn Dũng	21,000	21,000	-	-			19,00000	19,00000		40,000	40,000	-
43	Đường GT trục Buôn Treng: Từ nhà Nay Y Klul đến nhà Ksor Blinh	1,000	1,000	-	0,523	0,523					0,477	0,477	-
44	Đường GT trục thôn 2A: Ngã ba nhà ông An đến hết vườn nhà ông Nguyễn Văn Hoà	11,000	11,000	-	0,942	0,942					10,058	10,058	-
45	Đường GT trục thôn 4: (từ nhà Nay H Bet đến trụ điện cao thế nhà ông Lê Thanh Tùng	30,000	30,000	-	-			0,00500	0,00500		30,005	30,005	-
46	Sửa chữa Ủy ban nhân dân xã Dlie Yang; Hạng mục: Nhà vệ sinh	2,000	-	2,000	0,860		0,860	-			1,140	-	1,140

47	Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông buôn Lê Đá, thị trấn Ea Drăng. Hạng mục: Nền, móng mặt đường và rãnh thoát nước	1.173,000	-	1.173,000	996,000		996,000	-			177,000	-	177,000
48	Nâng cấp, sửa chữa đường vào nghĩa địa xã Ea Hiao; Hạng mục: Nền, móng, mặt đường và hệ thống thoát nước	22,000	-	22,000	0,575		0,575	-			21,425	-	21,425
49	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông sau trường THPT Phan Chu Trinh, xã Ea Răl, huyện Ea H"Leo. Hạng mục: Nền, móng, mặt đường và hệ thống thoát nước.	283,000	-	283,000	0,731		0,731	-			282,269	-	282,269
II	Huyện Krông Ana	15.860,000	15.860,000	-	7.290,692	7.290,692	-	-	-	-	8.569,308	8.569,308	-
1	Đền bù, GPMB; xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư Đông Nam (giai đoạn 4)	5.067,000	5.067,000		2.573,330	2.573,330		-			2.493,670	2.493,670	-
2	Xây dựng phòng làm việc, cải tạo cơ sở vật chất trụ sở UBMTTQVN và các đoàn thể xã Quảng Điền	600,000	600,000		600,000	600,000		-			-	-	-
3	Cải tạo, nâng cấp đường Nguyễn Du, thị trấn Buôn Tráp	900,000	900,000		900,000	900,000		-			-	-	-
4	Xây dựng trụ sở tiếp công dân huyện Krông Ana	961,000	961,000		758,694	758,694		-			202,306	202,306	-

5	Trường tiểu học Ea Bông, xã Ea Bông	2.903,000	2.903,000		961,200	961,200		-			1.941,800	1.941,800	-
6	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông từ đèo Cư Pao đi chợ Cây Cốc, xã Quảng Điền	2.079,000	2.079,000		576,036	576,036		-			1.502,964	1.502,964	-
7	Xây dựng đê chống ngập, cánh phai Sinh Đĩa, xã Bình Hòa	1.027,000	1.027,000		288,950	288,950		-			738,050	738,050	-
8	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Bàu Cỏ, xã Bình Hòa	942,000	942,000		261,859	261,859		-			680,141	680,141	-
9	San lấp mặt bằng đường vành đai Hồ Sen, thị trấn Buôn Tráp (giai đoạn 1)	1.381,000	1.381,000		370,623	370,623		-			1.010,377	1.010,377	-
III	Huyện Krông Bông	1.057,000	1.057,000	-	-	-	-	449,505	449,505	-	1.506,505	1.506,505	-
1	Đường Nam Cao Thị trấn Krông Kmar (từ ngã tư Nam Cao - Hồ Xuân Hương đến giáp đường 30/4)	1.057,000	1.057,000		-			449,505	449,505		1.506,505	1.506,505	-
IV	Krông Pắc	1.677,000	1.677,000	-	1.677,000	1.677,000	-	-	-	-	-	-	-
1	Đường giao thông liên xã Ea Hiu - Ea Uy, huyện Krông Pắc	591,000	591,000		591,000	591,000		-			-	-	-
2	Đường GTNT trục thôn (đoạn từ nhà ông Lê Xuân Việt thôn Tân Thành đi Quốc Lộ 26)	325,000	325,000		325,000	325,000		-			-	-	-

3	Sửa chữa tuyến đường GTNT trục thôn (đoạn từ QL 26 đến nhà ông Miếu), thôn 19/5, xã Ea Yông, huyện Krông Pắc	246,000	246,000		246,000	246,000					-	-	-				
4	Đường GT buôn Hăng 1A (từ nhà ông Thái đi đường Ea Kuăng)	515,000	515,000		515,000	515,000					-	-	-				
V	Huyện Krông Búk	1.084,9	1.084,9		1.000,000	1.000,000					-	114,398	114,398	-	199,298	199,298	-
1	Trường THCS Phạm Hồng Thái, xã Cư Pong; Hạng mục: Nhà lớp học 10 phòng (02 tầng)	84,9	84,9		-						114,398	114,398		199,298	199,298		-
2	Bãi xử lý rác tập trung huyện Krông Búk	1.000,0	1.000,0		1.000,000	1.000,000					-			-	-		-

Phụ lục IV

BỔ SUNG DANH MỤC VÀ NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH HUYỆN KÉO DÀI THỜI GIAN THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH NĂM 2022 SANG NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án/huyện, thị xã, thành phố	Kế hoạch năm 2022			Giải ngân kế hoạch năm 2022 đến hết ngày 31/01/2023			Kế hoạch năm 2022 còn lại chưa giải ngân			Kế hoạch năm 2022 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2023 bổ sung			Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó:		Tổng cộng	Trong đó:		Tổng cộng	Trong đó:		Tổng cộng	Trong đó:		
			Ngân sách huyện	Ngân sách xã		Ngân sách huyện	Ngân sách xã		Ngân sách huyện	Ngân sách xã		Ngân sách huyện	Ngân sách xã	
	TỔNG CỘNG	88.771	80.247	8.524	3.416,345	3.416,345	-	85.354,655	76.830,655	8.524,000	85.354,655	76.830,655	8.524,000	
I	Huyện Ea Súp	10.920	10.920	-	3.135,730	3.135,730	-	7.784,270	7.784,270	-	7.784,270	7.784,270	-	-
I.1	Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện	10.920	10.920	0	3.135,730	3.135,730	-	7.784,270	7.784,270	-	7.784,270	7.784,270	-	
1	Nhà làm việc của các cơ quan tham mưu giúp việc Huyện ủy và phòng họp Ban Chấp hành Đảng bộ huyện	3.150	3.150		3.135,730	3.135,730		14,270	14,270	-	14,270	14,270	-	
2	Hỗ trợ kinh phí cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ thôn 3 đi khu sản xuất xã Cư Kbang	1.800	1.800					1.800,000	1.800,000	-	1.800,000	1.800,000		

3	Hỗ trợ kinh phí cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên thôn 12, thôn 15, xã Ea Lê	1.500	1.500					1.500,000	1.500,000	-	1.500,000	1.500,000		
4	Hỗ trợ kinh phí cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ thôn 14B đi thôn 9 xã Ya Tờ Mốt	1.000	1.000					1.000,000	1.000,000	-	1.000,000	1.000,000		
5	Hỗ trợ kinh phí cải tạo, mở rộng, nâng cấp nhà hiệu bộ, bếp ăn một chiều và nhà vệ sinh Trường mầm non Cư Kbang	1.500	1.500					1.500,000	1.500,000	-	1.500,000	1.500,000		
6	Hỗ trợ kinh phí cải tạo, nâng cấp đường Lý Thường Kiệt, thị trấn Ea Súp	1.500	1.500					1.500,000	1.500,000	-	1.500,000	1.500,000		
7	Nâng cấp hệ thống hội nghị truyền hình trực tuyến của tỉnh đến cấp xã	470	470					470,000	470,000	-	470,000	470,000		
II	Huyện Buôn Đôn	12.660	12.660	-	-	-	-	12.660,000	12.660,000	-	12.660,000	12.660,000	-	-
II.1	Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện	12.660	12.660	-	-	-	-	12.660,000	12.660,000	-	12.660,000	12.660,000	-	-
1	Hỗ trợ kinh phí cải tạo, sửa chữa trường THCS Trần Quang Diệu, xã Ea Bar	1.800	1.800					1.800,000	1.800,000		1.800,000	1.800,000		
2	Hỗ trợ kinh phí cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội đồng từ sinh Hai đi sinh Chiêu, xã Tân Hoà	1.300	1.300					1.300,000	1.300,000		1.300,000	1.300,000		

3	Hỗ trợ kinh phí nâng cấp, mở rộng đường giao thông liên thôn An Phú đi thôn Tân Phú, xã Ea Nuôl	1.300	1.300					1.300,000	1.300,000		1.300,000	1.300,000		
4	Hỗ trợ kinh phí nâng cấp, mở rộng đường giao thông liên thôn từ buôn Tul B đi thôn 9, xã Ea Wer	1.500	1.500					1.500,000	1.500,000		1.500,000	1.500,000		
5	Hỗ trợ kinh phí nâng cấp, sửa chữa đường giao thông buôn Niêng 3 (đoạn từ ngã 3 đường bê tông đến nhà ông Nguyễn Xuân Nghinh) xã Ea Nuôl	900	900					900,000	900,000		900,000	900,000		
6	Hỗ trợ kinh phí nâng cấp, cải tạo kênh cánh đồng Buôn Trí, xã Krông Na	2.600	2.600					2.600,000	2.600,000		2.600,000	2.600,000		
7	Hỗ trợ kinh phí cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội đồng từ thôn 10 đi Suối lớn, xã Tân Hoà	1.100	1.100					1.100,000	1.100,000		1.100,000	1.100,000		
8	Hỗ trợ kinh phí nâng cấp, cải tạo nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự huyện Buôn Đôn	1.000	1.000					1.000,000	1.000,000		1.000,000	1.000,000		
9	Nâng cấp hệ thống hội nghị truyền hình trực tuyến của tỉnh đến cấp xã.	1.160	1.160					1.160,000	1.160,000		1.160,000	1.160,000		
III	Huyện Ea H'leo	24.944	18.620	6.324	-	-	-	24.944,000	18.620,000	6.324,000	24.944,000	18.620,000	6.324,000	
III.1	Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện	5.700	5.700	0	0	0	0	5.700,000	5.700,000	0,000	5.700,000	5.700,000	0,000	

1	Cải tạo, nâng cấp đường GT buôn Tùng Kuh- Tùng Xê đi trung tâm xã Ea Ral	1.500	1.500					1.500,000	1.500,000		1.500,000	1.500,000		
2	Cải tạo, nâng cấp đường GT từ thôn 5 đi trung tâm xã Dlie yang	1.500	1.500					1.500,000	1.500,000		1.500,000	1.500,000		
3	Cải tạo, nâng cấp đường GT từ thôn 5 đi trung tâm xã Ea Hleo	1.500	1.500					1.500,000	1.500,000		1.500,000	1.500,000		
4	Cải tạo, nâng cấp kênh đập Cây Sung, xã Cư Mốt	1.200	1.200					1.200,000	1.200,000		1.200,000	1.200,000		
III.2	Ngân sách huyện, xã	19.244	12.920	6.324	0	0	0	19.244,000	12.920,000	6.324,000	19.244,000	12.920,000	6.324,000	
1	Cải tạo, nâng cấp Đài truyền thanh, truyền hình cũ thành Trung tâm hành chính công huyện Ea H'Leo; HM: nhà làm việc, nhà để xe, sân bê tông, san nền, nhà đốt rác và cống, tường rào	3.000	3.000					3.000,000	3.000,000		3.000,000	3.000,000		
2	Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc 3 trạm thành Trụ sở làm việc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Ea H'Leo; HM: nhà làm việc, sân bê tông, cống và tường rào	1.200	1.200					1.200,000	1.200,000		1.200,000	1.200,000		
3	Cải tạo, nâng cấp nhà tiếp công dân huyện thành Trụ sở làm việc ban tiếp công dân và Thanh tra huyện Ea H'Leo; HM: nhà làm việc 2 tầng, nhà tiếp dân, nhà vệ sinh, nhà để xe, sân bê tông và cống, tường rào	1.100	1.100					1.100,000	1.100,000		1.100,000	1.100,000		

4	Cải tạo, nâng cấp một số hạng mục Trụ sở HĐND và UBND huyện Ea H'Leo; HM: Cải tạo nhà trụ sở chính, nhà làm việc 03 tầng, nhà vệ sinh, nhà để xe, nhà đốt rác và một số hạng mục phụ trợ trong khuôn viên; Lắp đặt, thay thế trang thiết bị dây nhà trụ sở chính, dây 5 phòng và hội trường	4.900	4.900				4.900,000	4.900,000		4.900,000	4.900,000		
5	Nâng cấp sửa chữa đường Nguyễn Thị Minh Khai	720	720				720,000	720,000		720,000	720,000		
6	Cải tạo, nâng cấp một số hạng mục Trụ sở Huyện ủy Ea H'Leo; HM: Cải tạo, nâng cấp nhà khách, phòng họp, phòng truyền thống, phòng vệ sinh khu nhà làm việc	2.000	2.000				2.000,000	2.000,000		2.000,000	2.000,000		
7	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông thôn 1, xã Ea Nam, huyện Ea H'Leo	1.100	1.100				1.100,000		1.100,000	1.100,000		1.100,000	
8	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông thôn 1, xã Cư Mốt, huyện Ea H'Leo	900	900				900,000		900,000	900,000		900,000	
9	Nâng cấp, sửa chữa cổng, hàng rào khuôn viên trụ sở làm việc HĐND&UBND xã Ea Tir, huyện Ea H'Leo	1.000	1.000				1.000,000		1.000,000	1.000,000		1.000,000	

10	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông từ Quốc lộ 14 đi thôn Ea Sir B, xã Ea Nam, huyện Ea H'Leo	1.000		1.000				1.000,000		1.000,000	1.000,000		1.000,000	
11	Nâng cấp, sửa chữa đường thôn 3 đi thôn 2 xã Ea Khăl	1.200		1.200				1.200,000		1.200,000	1.200,000		1.200,000	
12	Nâng cấp sửa chữa đường giao thông thôn 6B đi thôn 7A xã Ea Wy	1.100		1.100				1.100,000		1.100,000	1.100,000		1.100,000	
13	Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng xã Ea Hiao, huyện Ea H'Leo, tỉnh Đắk Lắk, đến năm 2035	24		24				24,000		24,000	24,000		24,000	
IV	Huyện M'Đrăk	6.247	6.247	-	280,615	280,615	-	5.966,385	5.966,385	-	5.966,385	5.966,385	-	
IV.1	Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện	6.247	6.247	0	281	281	0	5.966,385	5.966,385	0,000	5.966,385	5.966,385	0,000	
1	Cải tạo, sửa chữa trường THCS Ngô Quyền xã CưM'ta	1.500	1.500		83,159	83,159		1.416,841	1.416,841		1.416,841	1.416,841		
2	Cải tạo đường nội thôn 4 xã Krông Á	1.577	1.577		86,555	86,555		1.490,445	1.490,445		1.490,445	1.490,445		
3	Nâng cấp đường GT luân xã (từ công chào thôn 2, xã Cư Króa đi ra Quốc lộ 26, xã Cư M'ta)	1.800	1.800		110,901	110,901		1.689,099	1.689,099		1.689,099	1.689,099		
4	Nâng cấp hệ thống hội nghị truyền hình trực tuyến của tỉnh đến cấp xã	470	470		-			470,000	470,000		470,000	470,000		

5	Xây dựng nhà kho cất giữ vũ khí trang bị, đạn vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ của Ban CHQS huyện M'Drắk	900	900		-			900,000	900,000		900,000	900,000		
V	Huyện Lắk	11.550	9.350	2.200	-	-	-	11.550,000	9.350,000	2.200,000	11.550,000	9.350,000	2.200,000	
V.1	Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện	11.550	9.350	2.200	0	0	0	11.550,000	9.350,000	2.200,000	11.550,000	9.350,000	2.200,000	
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông Hòa Bình, Buôn Kam đi thôn Lâm Trường, xã Đăk Liêng	1.500	1.500					1.500,000	1.500,000		1.500,000	1.500,000		
2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ Quốc lộ 27 vào trung tâm xã Yang Tao, xã Yang Tao	1.500	1.500					1.500,000	1.500,000		1.500,000	1.500,000		
3	Cải tạo, nâng cấp kênh cánh đồng 8/4 đoạn từ cuối tuyến kênh N1 đến ruộng nhà Ông Tráng, xã Buôn Tría	1.200	1.200					1.200,000	1.200,000		1.200,000	1.200,000		
4	Cải tạo, nâng cấp bờ kênh N2 công trình thủy lợi Buôn Triết, xã Buôn Triết	1.200	1.200					1.200,000	1.200,000		1.200,000	1.200,000		
5	Cải tạo, nâng cấp kênh Buôn Yuk	1.200	1.200					1.200,000	1.200,000		1.200,000	1.200,000		
6	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông Đoàn Kết 2, xã Buôn Triết	1.400	1.400					1.400,000	1.400,000		1.400,000	1.400,000		

7	Nâng cấp hệ thống truyền hình trực tuyến của tỉnh đến cấp xã	1.350	1.350					1.350,000	1.350,000		1.350,000	1.350,000		
8	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông Buôn Yuk đi Lâm Trường và hệ thống điện chiếu sáng công cộng xã Đăk Liêng	1.500		1.500				1.500,000	-	1.500,000	1.500,000	-	1.500,000	
9	Cải tạo, nâng cấp cống tiêu thoát lũ và gia cố thượng lưu, hạ lưu đường hai đầu công giao thông Buôn Yon, xã Bông Krang	700		700				700,000	-	700,000	700,000	-	700,000	
VI	Huyện Krông Pắc	9.990	9.990	0	0	0	0	9.990,000	9.990,000	0,000	9.990,000	9.990,000	0,000	
VI.1	Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện	9.990	9.990	0	0	0	0	9.990,000	9.990,000	0,000	9.990,000	9.990,000	0,000	
1	Hỗ trợ kinh phí đầu tư xây dựng tuyến mương từ nhà ông Lợi thôn 2A, xã Hòa Tiến	1.500	1.500					1.500,000	1.500,000		1.500,000	1.500,000		
2	Hỗ trợ kinh phí cải tạo, nâng cấp đường DH.06 từ xã Hòa Đông	1.500	1.500					1.500,000	1.500,000		1.500,000	1.500,000		
3	Hỗ trợ kinh phí cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên thôn buôn Hàng 1 B đi thôn 8-11, xã Ea Uy	1.100	1.100					1.100,000	1.100,000		1.100,000	1.100,000		

4	Hỗ trợ kinh phí nâng cấp tuyến đường từ cầu Buôn Yông A đi khu quy hoạch nghĩa trang và nhà hỏa táng huyện Krông Pắc	1.500	1.500					1.500,000	1.500,000		1.500,000	1.500,000		
5	Hỗ trợ kinh phí nâng cấp đường giao thông từ Quốc lộ 26 đi thôn Thanh Xuân, Thanh Bình xã Ea Kênh	1.200	1.200					1.200,000	1.200,000		1.200,000	1.200,000		
6	Hỗ trợ kinh phí nâng cấp, sửa chữa hồ Suối Khi 3, xã Ea Yông huyện Krông Pắc	1.200	1.200					1.200,000	1.200,000		1.200,000	1.200,000		
7	Nâng cấp hệ thống hội nghị truyền hình trực tuyến của tỉnh đến cấp xã	1.990	1.990					1.990,000	1.990,000		1.990,000	1.990,000		
VII	Huyện Krông Búk	12.460	12.460	0	0	0	0	12.460,000	12.460,000	0,000	12.460,000	12.460,000	0,000	
VII.1	Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện	12.460	12.460	0	0	0	0	12.460,000	12.460,000	0,000	12.460,000	12.460,000	0,000	
1	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường giao thông từ Quốc lộ 14 đi khu sản xuất cà phê thuộc buôn Kđrô 2, xã Cư Né	1.500	1.500					1.500,000	1.500,000		1.500,000	1.500,000		
2	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường giao thông từ Quốc lộ 14 đi thôn 11, xã Pong Drang	1.400	1.400					1.400,000	1.400,000		1.400,000	1.400,000		
3	Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông từ thôn 9A đi thôn 9, xã Pong Drang	1.400	1.400					1.400,000	1.400,000		1.400,000	1.400,000		
4	Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông từ thôn Nam Anh đi thôn Nam Lộc, xã Chư Kbô	1.300	1.300					1.300,000	1.300,000		1.300,000	1.300,000		

5	Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông từ đường bê tông hiện hữu đi hồ Chế Biên thuộc xã Pong Drang	1.000	1.000					1.000,000	1.000,000		1.000,000	1.000,000		
6	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường giao thông từ Quốc lộ 14 đi khu vực sản xuất cà phê thôn 15, xã Pong Drang	1.000	1.000					1.000,000	1.000,000		1.000,000	1.000,000		
7	Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông từ thôn 13 đi thôn 14, xã Pong Drang	1.500	1.500					1.500,000	1.500,000		1.500,000	1.500,000		
8	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường giao thông từ Quốc lộ 14 đi hồ Buôn Đrô (Buôn Kđrô), xã Cư Né	1.000	1.000					1.000,000	1.000,000		1.000,000	1.000,000		
9	Cải tạo nâng cấp một số hạng mục công trình thuộc Ban Chỉ huy Quân sự huyện Krông Búk	1.200	1.200					1.200,000	1.200,000		1.200,000	1.200,000		
10	Nâng cấp hệ thống hội nghị truyền hình trực tuyến cấp tỉnh đến cấp xã	1.160	1.160					1.160,000	1.160,000		1.160,000	1.160,000		

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK LẮK XUẤT BẢN

Địa chỉ : Số 09 Lê Duẩn - TP. Buôn Ma Thuật - tỉnh Đắk Lắk

Điện thoại : 080.50557 - 080.50584

Fax : 080.50554

E-mail: congbao@daklak.gov.vn

Website: <http://congbao.daklak.gov.vn>

In tại:

Giá: đồng